

Số: 235/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 327/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Hồng T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Bùi Thị S, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hồng T và bà Bùi Thị S kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký tại UBND phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (số F ngày 17/4/2017). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trong sinh hoạt đời sống vợ chồng. Nay, ông T và bà S

không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông **T** và bà **S** được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông **T** và bà **S** đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Lê Hồng T** và bà **Bùi Thị S** là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông **Lê Hồng T** và bà **Bùi Thị S** xác nhận vợ chồng có 01 con chung là **Lê Hồng Đ**, sinh ngày 14/05/2017. Ly hôn, ông **T** và bà **S** thống nhất thỏa thuận ông **Lê Hồng T** nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà **Bùi Thị S** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2024 và vào ngày 10 hàng tháng

Ông **T** và bà **S** tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung*: Ông **T** và bà **S** xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông **T** và bà **S** xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lê Hồng T** và bà **Bùi Thị S** thuận tình ly hôn.
- Về quan hệ con chung: Ông **Lê Hồng T** nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Lê Hồng Đ**, sinh ngày 14/5/2017 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà **Bùi Thị S** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2024 và vào ngày 10 hàng tháng.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cấp dưỡng nói trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông **T** và bà **S** xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông **T** và bà **S** xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông **Lê Hồng T** và bà **Bùi Thị S** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001851 ngày 11/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS Q. Cẩm Lệ;
- UBND phường Khuê Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Lệ Hằng